

## CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THÔNG TƯ

STT	Tên phụ lục	Nội dung phụ lục	Ghi chú
1	Phụ lục I	Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử và chế độ quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC (Thay thế phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC)
2	Phụ lục II	Biểu mẫu về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC (Thay thế phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC)
3	Phụ lục III	Biểu mẫu về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC (Thay thế phụ lục VI Thông tư số 38/2015/TT-BTC)
4	Phụ lục IV	Chỉ tiêu thông tin về thuế và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC (Bổ sung Phụ lục IIa Thông tư số 38/2015/TT-BTC)
5	Phụ lục V	Thông tin trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC (Bổ sung Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC)
6	Phụ lục I	Đăng ký tham gia kết nối với hệ thống đối với người khai hải quan	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
7	Phụ lục III	Mẫu chứng từ in	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
8	Phụ lục IV	Mẫu tờ khai hải quan, phụ lục tờ khai hải quan giấy và hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên các biểu mẫu	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
9	Phụ lục VII	Chứng từ thanh toán qua ngân hàng	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
10	Phụ lục VIII	Biểu mẫu về kiểm tra sau thông quan	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC
11	Phụ lục IX	Biểu mẫu ban hành kèm theo quy định tại Luật Hải quan năm 2014 và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP	Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC

**BỘ TÀI CHÍNH****Phụ lục I****THAY THẾ PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC  
NHƯ SAU:**

*(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**“Phụ lục II****CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN  
ĐIỆN TỬ VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA  
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**1. Danh sách các chứng từ khai báo**

<b>Mẫu số</b>	<b>Tên chứng từ</b>
01	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu
02	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu
03	Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan
04	Tờ khai bổ sung sau thông quan (AMA/AMC)
05	Thông tin khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
06	Thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu
07	Tờ khai vận chuyển độc lập
08	Bản kê hàng hoá quá cảnh/trung chuyển
09	Bản kê chi tiết hàng hoá quá cảnh/trung chuyển
10	Bản kê danh sách container/kiện/gói
11	Bản kê vận tải đơn
12	Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu
13	Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn
14	Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu
15	Thông báo đóng ghép chung container chung phương tiện chứa hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu
16	Thông tin đề nghị lấy mẫu phục vụ việc khai hải quan
17	Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành

18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản
19	Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích
20	Thông báo cơ sở sản xuất
21	Hợp đồng gia công
22	Phụ lục hợp đồng
23	Hợp đồng gia công lại
24	Phụ lục hợp đồng gia công lại
25	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công/SXXX
26	Báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn kho sản phẩm xuất khẩu
27	Định mức thực tế sản phẩm sản phẩm xuất khẩu
28	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài
29	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài
30	Thông tin quản lý nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXXX, DNCX
31	Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

**2. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu và chứng từ kèm theo**

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai điện tử nhập khẩu	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.	
A	<b>Thông tin chung</b>		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (1) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“F”;</p> <p>(2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số tờ khai đầu tiên</p> <p>Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai của lô hàng.</p> <p>Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.</p>	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau:</p> <p>(1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng.</p> <p>(2) Trường hợp nhập khẩu chuyên tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng.</p> <p>(3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là một.</p> <p>(4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).</p>	
1.4	Mã loại hình	<p>Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p> <p>Tham khảo bảng mã loại hình trên website <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a></p>	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo/Hàng viện trợ không hoàn lại</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý: Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.</p>	
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài về cửa khẩu nhập đối với trường hợp hàng đóng chung container vào kho CFS. Ví dụ: trường hợp hàng vận chuyển đường biển đóng chung container chọn mã “3”.</li> <li>- Các trường hợp sử dụng mã “9”:</li> </ul> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng các phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến mã “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,...</li> <li>2. Nhập khẩu tại chỗ; hàng nhập vào kho ngoại quan.</li> </ol> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hàng hóa mang theo người nhập cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”.</li> </ul>	
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	<p>Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau:</p> <p>Mã “1”: Cá nhân gửi cá nhân</p> <p>Mã “2”: Tổ chức/công ty gửi cá nhân</p> <p>Mã “3”: Cá nhân gửi tổ chức/công ty</p> <p>Mã “4”: Tổ chức/Công ty gửi tổ chức/công ty</p> <p>Mã “5”: Khác</p>	
1.8	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> .	
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì mã người nhập khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì tên người nhập khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.14	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu.	
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu.	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu hoặc mã chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu có).	
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Nhập tên bên đặt gia công theo hợp đồng gia công (kể cả trường hợp nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hàng hóa qua bên thứ ba theo chỉ định của bên đặt gia công, trong trường hợp này ghi người được chỉ định giao hàng tại ô tên người ủy thác xuất khẩu);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (nhập khẩu tại chỗ) thì tên người xuất khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định giao hàng (tại Việt Nam) tại ô tên người ủy thác xuất khẩu;</li> <li>- Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan: nhập tên người bán hàng ở nước ngoài (giống tên người xuất khẩu đã khai trên tờ khai nhập khẩu gửi kho ngoại quan);</li> <li>- Chấp nhận tên viết tắt hoặc tên rút gọn của người xuất khẩu.</li> </ul>	
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)	
1.22	Địa chỉ	<p>Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
1.23	Mã nước	Mã nước bao gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã	X



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>). Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam hoặc đi qua nước trung gian mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước gửi hàng là nước xuất khẩu.</p> <p>(2) Trong trường hợp hàng hóa từ nước xuất khẩu đến Việt Nam đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước gửi hàng là nước cuối cùng trước khi hàng đến Việt Nam mà tại đó diễn ra hoạt động mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan tại nước đó thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người xuất khẩu.</p>	
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	<p>Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có).</p> <p>Trường hợp nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của người xuất khẩu nước ngoài thì nhập tên người được chỉ định giao hàng tại Việt Nam.</p>	
1.25	Mã đại lý hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.</p>	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	<p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của</li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>vận đơn đó.</p> <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.</p> <p>- Số AWB không được vượt quá 20 ký tự.</p> <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p>	
1.27	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không nhập phần thập phân;</li> <li>- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...).</li> </ul> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.</li> <li>- Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</li> <li>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).</li> <li>- Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”.</li> </ul> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ:</p> <p>KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.</li> <li>- Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.</li> </ul>	X
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa khi khai báo nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế”</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ví dụ 1: Doanh nghiệp A đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Hải Phòng khu vực I (mã Chi cục Hải quan là 03CC), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (03CCS03).</p> <p>Ví dụ 2: Doanh nghiệp B đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Bắc Thăng Long (mã Chi cục Hải quan là 01NV), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh Lạng Sơn (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh (15E4G02).</p>	
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).	
1.31	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập "9999".</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>	
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.33	Địa điểm dỡ hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng:</p> <p>(1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”.</p> <p>(Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu.</li> <li>- Không phải nhập trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, từ kho ngoại quan.</li> </ul>	X
1.34	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>).</p> <p>Lưu ý:</p>	X

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập “Mã nước (02 kí tự) + “ZZZ”.</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập “VNZZZ”. Trừ trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải:</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động.</p> <p>- Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga.</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu.</p> <p>- Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.</p> <p>- Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan.</p>	
1.35	Số lượng container	<p>Nhập số lượng container:</p> <p>(1) Hệ thống tự động xuất ra số lượng container nếu đã được đăng kí trước đó.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không, phương thức khác không sử dụng container, hàng nhập khẩu đóng chung container từ kho CFS thì không phải nhập.</p> <p>(3) Người khai hải quan sử dụng nghiệp vụ HYS để khai danh sách container (số hiệu, ký hiệu, số seal).</p> <p>Lưu ý: danh sách container khai bằng file excel theo định dạng của cơ quan Hải quan.</p>	
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	<p>Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng kí tờ khai, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: không có bất thường</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“B”: có bất thường  “C”: cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan  Lưu ý: nhập mã “C” khi người khai hải quan có yêu cầu cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng.</p>	
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	<p>Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như: giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng...  (Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)  Lưu ý:  - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này.  - Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.</p>	X
1.38	Giấy phép nhập khẩu	<p>Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục trừ lùi; Danh mục đầu tư miễn thuế đăng ký ngoài hệ thống; Danh mục thiết bị đồng bộ; Danh mục hàng hóa nhập khẩu ở dạng nguyên chiếc tháo rời phải nhập nhiều lần, nhiều chuyên; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất cơ khí trọng điểm; Văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ; số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.  Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu.  (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số Danh mục trừ lùi hoặc số văn bản xác định trước mã số/trị giá/xuất xứ (nếu có) hoặc số tiếp nhận hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống phản hồi khi người khai hải quan thực hiện thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công.</p> <p>(nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>	
1.39	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p> <p>Lưu ý: Trong trường hợp lập bảng kê hóa đơn theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V thì chọn mã “B”</p>	
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
1.41	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không phải nhập</p>	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>liệu vào ô này.</p> <p>Trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan nhập vào nội địa nhiều lần thì nhập số hóa đơn thương mại do người bán nước ngoài phát hành khi nhập khẩu vào nội địa.</p>	
1.42	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ IDA.</p>	
1.43	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu</p> <p>“DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ</p> <p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ</p> <p>“CANTRU”: Cán trừ, bù trừ</p> <p>“CASH”: Tiền mặt</p> <p>“CHEQUE”: Séc</p> <p>“DP”: Nhờ thu kèm chứng từ</p> <p>“GV”: Góp vốn</p> <p>“H-D-H”: Hàng đổi hàng</p> <p>“H-T-N”: Hàng trả nợ</p> <p>“HPH”: Hối phiếu</p> <p>“KHONGTT”: Không thanh toán</p> <p>“LC”: Tín dụng thư</p> <p>“LDDT”: Liên doanh đầu tư</p> <p>“OA”: Mở tài khoản thanh toán</p> <p>“TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện.</p> <p>“KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT)</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: - Trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời nhập phương thức thanh toán thực tế vào ô “Chi tiết khai trị giá”; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan thì phương thức thanh toán khai “Khong TT”.	
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (FOC/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác (bao gồm cả trường hợp không có hóa đơn thương mại) Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ	X
		Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công, người khai sử dụng hóa đơn bên thứ ba mà điều kiện giá hóa đơn không phù hợp với điều kiện giao hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trên hợp đồng hoặc trường hợp không có hóa đơn thương mại thì khai ô “Điều kiện giá hóa đơn” là CIF.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn.</p> <p>(2) Trường hợp lô hàng gồm nhiều hóa đơn có chung vận đơn, hồ sơ lô hàng có hóa đơn tổng của các hóa đơn đó hoặc được lập chứng từ thay thế hóa đơn theo hướng dẫn thì nhập tổng trị giá ghi trên hóa đơn tổng, đồng thời trước khi đăng ký tờ khai, khai chi tiết danh sách hóa đơn, chứng từ thay thế hóa đơn bằng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(3) Trường hợp điều kiện giao hàng là CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF.. nhưng trên hóa đơn phần tổng trị giá tách riêng theo từng mục, gồm tổng Trị giá hàng hóa theo điều kiện EXW hoặc FOB, phí vận chuyển, phí đóng gói... ; phần chi tiết từng mặt hàng ghi trị giá hóa đơn của từng mặt hàng theo điều kiện EXW hoặc FOB (chưa có phí vận chuyển, phí đóng gói...), nếu phân bổ các khoản phí vận chuyển, phí đóng gói...theo tỷ lệ về trị giá thì khai như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô “Điều kiện giao hàng” khai EXW hoặc FOB tương ứng với tổng trị giá hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh)</li> <li>- Ô “Tổng trị giá hóa đơn” khai tổng trị giá tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB.</li> <li>- Khai phí vận chuyển vào ô “Phí vận chuyển”;</li> <li>- Khai phí đóng gói, các khoản điều chỉnh khác (nếu có) vào ô các khoản điều chỉnh;</li> <li>- Khai điều kiện giao hàng vào ô “chi tiết khai trị giá”;</li> <li>- Ô “Tổng hệ số phân bổ trị giá” khai tổng</li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trị giá hóa đơn tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh)</p> <p>- Ô “Trị giá hóa đơn” của từng mặt hàng” khai trị giá của từng mặt hàng đó ghi trên hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh)</p> <p>(4) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/kho ngoại quan với doanh nghiệp nội địa: Nếu điều kiện giao hàng thuộc nhóm E, F thì:</p> <p>- Khai ô “Điều kiện giao hàng” là CIF;</p> <p>- Khai ô “Tổng trị giá hóa đơn” như hướng dẫn tại điểm (1).</p> <p>(5) Trường hợp hóa đơn bao gồm cả hàng phải trả tiền và hàng FOC/hàng khuyến mại: Nhập Tổng trị giá hóa đơn, đồng thời phần Detail nhập liệu như sau:</p> <p>- Đối với hàng trả tiền: nhập các chỉ tiêu bình thường như hướng dẫn (hệ thống vẫn hỗ trợ tự động phân bổ tính toán trị giá tính thuế);</p> <p>- Đối với hàng FOC/hàng khuyến mại: nhập tổng trị giá hóa đơn, đồng thời tại ô “Chi tiết khai trị giá” nêu rõ dòng hàng thứ mấy thuộc phần Detail là hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>+ Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “đơn giá hóa đơn”: để trống;</p> <p>+ Ô “trị giá tính thuế”: nhập trị giá tính thuế của mặt hàng.</p> <p>(6) Trường hợp toàn bộ lô hàng là hàng FOC/hàng khuyến mại hoặc hàng không có hóa đơn thương mại:</p> <p>- Ô “Tổng trị giá hóa đơn” nhập tổng phí vận tải, bảo hiểm (nếu có) của lô hàng;</p> <p>- Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “Đơn giá hóa đơn”: để trống;</p>	
		<p>- Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng.</p> <p>Lưu ý đối với trường hợp (5) và (6): Ô “Mã biểu thuế nhập khẩu”: chọn Biểu</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>tương ứng. Nếu là đối tượng không chịu thuế thì chọn B30, đồng thời nhập 0% tại ô “Thuế suất” và nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế tương ứng.</p> <p>(7) Có thể nhập đến 04 chữ số thập phân sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp tổng trị giá hóa đơn vượt quá giới hạn hệ thống thì thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy.</li> <li>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</li> </ul>	
1.45	Mã phân loại khai trị giá	<p>Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau:</p> <p>“1”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt</p> <p>“2”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự</p> <p>“3”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ</p> <p>“4”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán</p> <p>“6”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch</p> <p>“7”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch</p> <p>“8”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng</p> <p>“9”: Xác định trị giá theo phương pháp suy luận</p> <p>“T”: Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp 1 lô hàng sử dụng nhiều phương pháp xác định trị giá khác nhau, thì khai mã đại diện là mã phương pháp áp dụng nhiều nhất.</li> <li>- Các mã “0”, “5”, “Z” là các mã liên quan đến tờ khai trị giá tổng hợp nên không áp dụng cho đến khi có hướng dẫn cụ thể.</li> <li>- Chỉ khai mã “6”, “7” trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.</li> <li>- Sử dụng mã “T” đối với các trường hợp quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC và hàng hóa nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài.</li> </ul>	
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	<p>Ô 1: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 2: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 3: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p>	
1.47	Phí vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyển sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“B”: Khai trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C/hàng khuyến mại;</li> <li>- Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng FOC/hàng khuyến mại trên chứng từ vận tải.</li> </ul> <p>Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyển chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng FOC/hàng khuyến mại người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>“C”: Khai trong trường hợp tờ khai chỉ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.</p> <p>“D”: Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích. Khi khai mã này, người khai hải quan phải khai tờ khai trị giá để phân bổ các khoản điều chỉnh, tính toán trị giá tính thuế của từng mặt hàng, lấy kết quả tính toán trị giá tính thuế trên tờ khai trị giá để nhập vào ô tương ứng trên tờ khai nhập khẩu của hệ thống VNACCS.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&amp;F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“F”: Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là “C&amp;F” hoặc “CIF” và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã “E” tại ô 2).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.48	Phí bảo hiểm	Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“A”: Bảo hiểm riêng</p> <p>“D”: Không bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&amp;I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được.</p> <p>Lưu ý: Mã “B” là bảo hiểm tổng hợp, chưa áp dụng cho đến khi có hướng dẫn.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Không nhập cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</li> </ul>	
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	<p>Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau:</p> <p>“A”: Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD).</p> <p>“B”: Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>“C”: Chi phí đóng gói hàng hóa (AD).</p> <p>“D”: Khoản trợ giúp (AD).</p> <p>“E”: Phí bản quyền, phí giấy phép (AD).</p> <p>“P”: Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>“Q”: Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua</p>	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD).</p> <p>“K”: khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán (AD)</p> <p>“M”: khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD).</p> <p>“U”: Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự (SB).</p> <p>“V”: Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“H”: Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“T”: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB).</p> <p>“G”: Khoản giảm giá (SB).</p> <p>S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB)</p> <p>“L”: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB).</p> <p>“N”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp giảm giá theo số lượng không nhập mã “G” tại ô này, nhưng tại ô “Chi tiết khai trị giá” nhập rõ hàng được giảm giá theo số lượng và trị giá được giảm hoặc tỷ lệ giảm giá. Khi hoàn thành việc nhập khẩu toàn bộ lô hàng, thực hiện xét giảm giá theo quy định tại Thông tư số 205.</li> </ul> <p>Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“AD”: cộng thêm số tiền điều chỉnh.  “SB”: Trừ đi số tiền điều chỉnh.  “IP”: Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn.  “DP”: Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh.  Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh.</p> <p>(1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”.  (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy.</p> <p>Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh.</p> <p>(1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai.  (2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này.  (3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy.  (4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" <math>\leq</math> cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế".</p> <p>Lưu ý:  - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.50	Chi tiết khai trị giá	<p>1) Nhập ngày vận đơn theo định dạng DDMMYYYY#&amp;.  (2) Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá.</p>	
		<p>Ví dụ: khoản phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền phí hoa hồng, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "phí hoa hồng bằng 5% trị</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giá hóa đơn" vào ô này.</p> <p>(3) Nhập các lưu ý, ghi chú về việc khai báo trị giá.</p> <p>(4) Nhập theo hướng dẫn tại ô "Tổng trị giá hóa đơn" và các ô có liên quan.</p> <p>(5) Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu xác định trị giá hải quan, người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trị giá làm căn cứ giải phóng hàng.</p> <p>(6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo giá tạm tính.</p> <p>(7) Khai báo khoản giảm giá (nếu có) nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ.</p> <p>(8) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(9) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung "đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần" và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).</p>	
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>(5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" <math>\geq</math> cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh".</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.	
1.52	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	
1.53	Mã lý do đề nghị BP	<p>- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở bảo lãnh, người khai hải quan nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: chờ xác định mã số hàng hóa</p> <p>“B”: chờ xác định trị giá tính thuế</p> <p>“C”: trường hợp khác</p> <p>- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở nộp thuế thì người khai hải quan khai đề nghị giải phóng hàng tại ô “Chi tiết khai trị giá”</p>	
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>	
1.55	Năm phát hành hạn mức	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
1.56	Kí hiệu chứng từ hạn mức	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
1.57	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 kí tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>“A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p> <p>“B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>“C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>“D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.</p> <p>Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.</p>	
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>	
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.</p>	X
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	<p>Nhập ngày nhập kho; Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho thì nhập ngày đầu tiên</p> <p>Trường hợp người khai hải quan sử dụng mã loại hình A41 thì nhập ngày thực hiện IDC.</p>	
1.65	Ngày khởi hành	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	vận chuyển	hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm. Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp.	
1.66	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế. (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.</p>	X
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo gộp)	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.</p>	X
1.68	Phần ghi chú	<p>(1) Trường hợp chuyên tiêu thụ nội địa hàng nhập SXKK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu theo cách thức: #&amp;số tờ khai nhập khẩu (11 ký tự đầu). VD: #&amp;10000567897</p> <p>(2) Trường hợp lô hàng có C/O để hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế thì nhập số C/O, ngày cấp.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</p> <p>(5) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, người khai hải quan khai số tờ khai hải quan cũ tại ô này.</p> <p>(6) Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan, người khai hải quan khai khai cụ thể “Hàng hóa nhập khẩu thuộc tờ khai nhập kho ngoại quan số....ngày....”.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”.</li> <li>- Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp.</li> <li>- Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;”</li> </ul>	
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: khai #&amp;NKTC#&amp;số tờ khai xuất khẩu tại chỗ tương ứng (11 ký tự đầu); Ví dụ: #&amp;NKTC#&amp;30001234567</li> <li>- Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&amp;GCPTQ;</li> <li>- Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp tạm nhập hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&amp;1;</li> <li>+ Trường hợp tạm nhập hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&amp;2;</li> <li>+ Trường hợp tạm nhập phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng</li> </ul> </li> </ul>	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&amp;3;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&amp;4;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&amp;5;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&amp;6;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&amp;7;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&amp;8;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&amp;9.</p>	
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.71	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
1.72	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
1.73	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
<b>B</b>	<b>Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa</b>		
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”.	
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85, 90 hoặc số thứ tự của mặt hàng trong danh mục trừ lùi khác đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.	
1.76	Thuế suất	<p>Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập.</p> <p>Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.</p> <p>Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30.</p>	
1.77	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối:            Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô “mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” dưới đây.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:            (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành.            (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. (tham khảo bảng mã tiền tệ trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p>	X
1.78	Mô tả hàng hóa	(1) Ghi rõ tên hàng, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp hàng hóa là giống cây trồng phải ghi rõ tên giống cây trồng đó.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện#&amp;tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã sản phẩm#&amp;tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất.</li> <li>- Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...).</li> <li>- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính hoặc nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì ngoài khai như quy định tại điểm (1) cần phải ghi rõ tên chi tiết từng máy móc/thiết bị... đã đăng ký trong Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc. Trường hợp không thể tách được trị giá từng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng thì khai kèm theo Danh mục tên, số lượng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng bằng nghiệp vụ HYS.</li> </ul> <p>(2) Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì ngoài dòng mô tả hàng hóa, người khai nhập thêm mã số tại Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi vào ô này.</p> <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.</p>	
1.79	Mã nước xuất xứ	<p>Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).</p>	X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau:</p> <p>“B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN)</p> <p>“B02”: Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN)</p> <p>“B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)</p> <p>“B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)</p> <p>“B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc</p> <p>“B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân</p> <p>“B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Ấn Độ</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản</p> <p>“B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản</p> <p>“B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào</p> <p>“B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hoá có xuất xứ Campuchia</p> <p>“B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê</p> <p>“B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch</p> <p>“B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối</p> <p>“B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp</p> <p>“B17”: Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B30”: Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan (<a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>) để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98.</li> <li>- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không được khai mã Biểu thuế nhập khẩu là B30 mà phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế suất thuế nhập khẩu nêu trên.</li> </ul>	
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thì nhập chữ “X” vào ô này.	
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(tham khảo bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	
1.83	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #&amp; số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>).</p>	X
1.84	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	
1.85	Trị giá hóa đơn	<p>1. Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuê gia công ở nước ngoài: khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương).</li> <li>Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có).</li> <li>- Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.</li> </ul> <p>2. Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</li> <li>- Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phân nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</li> <li>- Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này.</li> </ul>	
1.86	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn.          Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.          Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1;</li> <li>- Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này,</li> </ul>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>mà khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này.</li> <li>- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuê gia công ở nước ngoài: khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương. Trường hợp không xác định được đơn giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành một sản phẩm, giá (phí) gia công một sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) của một đơn vị sản phẩm.</li> <li>- Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.</li> </ul>	
1.87	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là “6”, “7”);</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập các ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.</p> <p>Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</li> <li>- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</li> </ul> <p>(3) Các trường hợp bắt buộc nhập:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: “1”, “2”, “3”, “4”, “8”, “9”, “T”;</li> <li>- Không phân bổ các khoản điều chỉnh</li> </ul>	X



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>theo tỷ lệ trị giá.</p> <p>(4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.</p> <p>(5) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</p>	
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục "Các khoản điều chỉnh".	
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải <math>\leq</math> số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.</li> </ul>	
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.</p> <p>Lưu ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có).</li> <li>(2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.</li> <li>(3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu".</li> <li>(4) Người nhập khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</li> <li>(5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.</li> </ol>	
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu <math>\leq</math> số lượng hàng</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	
1.92	Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p>	X
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.	
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	<p>Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này.</p> <p>(Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ) (2) Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.	
1.95	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	X
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.	
Mẫu số 02	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
<b>A</b>	<b>Thông tin khai báo chung</b>		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này.</p> <p>(3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một.</p> <p>(4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất.</p> <p>(5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).</p>	
2.4	Mã loại hình	<p>Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p> <p>Tham khảo bảng mã loại hình trên website <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a></p>	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất, nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p> <p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên.</li> <li>- Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.</li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không  “2”: Đường biển (container)  “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)  “4”: Đường bộ (xe tải)  “5”: Đường sắt  “6”: Đường sông  “9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu. Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã “3”.</li> <li>- Các trường hợp sử dụng mã “9”:</li> </ul> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,.....</li> <li>2. Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan.</li> </ol> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”.</li> </ul>	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	<p>Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.</p>	
2.8	Cơ quan Hải quan	<p>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.</p> <p>(2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan:</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp XNK tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu/ tên của người chỉ định xuất khẩu;	
2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.</p> <p>(3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.</p>	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	<p>(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.</p> <p>(3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.</p>	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
2.19	Tên người nhập khẩu	<p>(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).</p> <p>(2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba);</li> <li>- Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam) tại ô “Phần ghi chú”;</li> <li>- Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được</li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>chỉ định nhận hàng; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.</p>	
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
2.21	Địa chỉ	<p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
2.22	Mã nước	<p>Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>). Cụ thể như sau: (1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Việt Nam đến nước nhập khẩu hoặc đi qua nước trung gian trước khi đến nước nhập khẩu mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước nhận hàng là nước nhập khẩu.</p>	X
		<p>(2) Trong trường hợp hàng hóa từ Việt Nam đến nước nhập khẩu đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước nhận hàng là nước đầu tiên sau khi rời khỏi Việt</p>	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Nam được biết đến tại thời điểm khai hải quan mà tại đó diễn ra hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người nhập khẩu.</p>	
2.23	Mã đại lý Hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.</p>	
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v. ...)	<p>Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p>	
2.25	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không nhập phần thập phân</li> <li>- Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)</li> </ul> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p>	X
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.</p> <p>- Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.</p> <p>- Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.</p>	
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa:</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo.</p> <p>- Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa</p>	X
		<p>- Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB).</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Địa chỉ” tại chỉ tiêu “Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng”.</p>	
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”.</p> <p>(2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này.</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan.</p>	
2.29	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường biển);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.</p>	X
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>	X
2.34	Phân loại hình	Nhập vào một trong các mã phân loại hình	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	thức hóa đơn	<p>thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p>	
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
2.36	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này.</p>	
2.37	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ EDA.</p>	
2.38	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu</p> <p>“DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ  “CANTRU”: Cán trừ, bù trừ  “CASH”: Tiền mặt  “CHEQUE”: Séc  “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ  “GV”: Góp vốn  “H-D-H”: Hàng đổi hàng  “H-T-N”: Hàng trả nợ  “HPH”: Hội phiếu  “KHONGTT”: Không thanh toán  “LC”: Tín dụng thư  “LDDT”: Liên doanh đầu tư  “OA”: Mở tài khoản thanh toán  “TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện.  “KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT)  Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô “Phần ghi chú”.</p>	
2.39	Trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:  1) CIF  (2) CIP  (3) FOB  (4) FCA  (5) FAS  (6) EXW  (7) C&amp;F (CNF)  (8) CFR  (9) CPT  (10) DDP  (11) DAP  (12) DAT  (13) C&amp;I  (14) DAF  (15) DDU  (16) DES  (17) DEQ  Lưu ý :  - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng “Mã tiền tệ” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”. (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác</p> <p>Lưu ý : - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
2.40	Trị giá tính thuế	<p>(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này. (2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</p>	X
2.41	Phân loại không cần quy đổi	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	VND		
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</li> </ul>	
2.43	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>	X
2.45	Năm phát hành hạn mức	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
2.46	Kí hiệu chứng từ hạn mức	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
2.47	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.</p>	X
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	<p>Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm)</p> <p>Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp</p>	
2.55	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.</p>	
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.</p>	X
2.57	Phần ghi chú	<p>(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp.</li> <li>- Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;”</li> </ul> <p>(4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(5) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung “đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần” và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).</p>	
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<p>Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp xuất khẩu tại chỗ ghi #&amp;XKTC;</li> <li>+ Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&amp;GCPTQ;</li> <li>+ Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&amp;1;</li> <li>+ Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&amp;2;</li> <li>+ Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&amp;3;</li> <li>+ Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi</li> </ul> </li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		#&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.	
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.	
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
<b>B</b>	<b>Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa</b>		
2.65	Mã số hàng hóa	<p>Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai.</p> <p>(2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”)</p>	
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	<p>Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.</p>	
2.68	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối:          Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:          (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành.          (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.</p>	X
2.69	Mô tả hàng hóa	<p>(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.</p> <p>(2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&amp;mã nước xuất xứ.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh;</li> <li>- Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm#&amp;tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu#&amp;tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất.</li> <li>- Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...).</li> </ul> <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.</p>	
2.70	Mã miễn/ Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.</p>	X
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.	
2.72	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu	X



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định.</p> <p>(4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa#&amp;số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>).</p>	
2.73	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p>	X
2.74	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <p>Lưu ý:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.</li> <li>- Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</li> <li>- Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương). Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì khai toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có).</li> <li>- Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.</li> </ul>	
2.75	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn.  Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công cho nước ngoài: khai giá (phí) gia công.</li> </ul>	
2.76	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>nhập các ô này.</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau:            Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.            Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng            - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.            - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.</p> <p>(3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay.</p> <p>(4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phân nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</p>	
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý:            - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải <math>\leq</math> số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.</p>	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được thông báo vào hệ thống.</p> <p>Lưu ý:            (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.            (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu".            (4) Người xuất khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế.            (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu <math>\leq</math> số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.</p>	
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	<p>(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng...</p> <p>(Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a>)</p> <p>(2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này.</li> </ul>	X
<b>Mẫu số 03</b>	<b>Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan</b>	Thực hiện khai báo cùng thời điểm đăng ký tờ khai hải quan	
3.1	<i>Hóa đơn thương mại</i>	<i>Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại</i>	
3.1.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.1.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hóa đơn thương mại	
3.1.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.1.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.1.1.4	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn	
3.1.1.5	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.6	Ngày phát hành hoá đơn thương	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	mại	đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.7	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	
3.1.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
3.1.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.1.2	<i>Hóa đơn thương mại (scan)</i>	Đính kèm bản scan hóa đơn thương mại hoặc chứng từ thay thế hóa đơn hoặc Bản kê hóa đơn	
3.1.3	<i>Các chứng từ khác</i>	Trường hợp khai báo thông tin hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn bằng Bản kê hóa đơn, đính kèm bản scan toàn bộ hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn đã liệt kê tại Bảng kê	
<b>3.2</b>	<b><i>Bảng kê chi tiết hàng hóa</i></b>		
3.2.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.2.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.2.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.2.1.4	Số bảng kê chi tiết	Nhập số của Bảng kê chi tiết	
3.2.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành Bảng kê chi tiết	
3.2.1.6	Tổng số lượng mặt hàng	Tổng số lượng mặt hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.7	Tổng số lượng kiện hàng	Tổng số lượng kiện hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.2	<i>Bảng kê chi tiết hàng hóa (scan)</i>	Đính kèm bản scan Bảng kê chi tiết hàng hóa	
<b>3.3</b>	<b><i>Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương</i></b>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	<i>đương</i>		
3.3.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.3.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận	
3.3.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.3.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.3.1.4	Số vận đơn	Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
3.3.1.6	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	X
3.3.1.7	Tên người vận chuyển	Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.8	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.9	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.10	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	X
3.3.1.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	X
3.3.1.13	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.3.1.14	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.1.15	Số vận đơn nhánh	Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh	
3.3.1.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.2	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (scan)	Đính kèm bản scan vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.3	Danh sách container	Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn	
3.4	<b>Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích)</b>		
3.4.1	Thông tin chung giấy phép		
3.4.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy phép	
3.4.1.2	Mã người được cấp giấy phép	Mã số thuế của người được cấp giấy phép	
3.4.1.3	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
3.4.1.4	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.4.1.5	Loại giấy phép	1: bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: bản giấy	
3.4.1.6	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.7	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.8	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.9	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
3.4.1.10	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
3.4.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
3.4.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		
3.4.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.4.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa được cấp phép.	
3.4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.4.3	<i>Giấy phép (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy phép trong trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng bản giấy	
3.4.4	<i>Phiếu theo dõi trừ lùi (scan)</i>	Đính kèm bản scan Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp giấy phép thực hiện trừ lùi và đã được cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	
3.5	<i>Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
3.5.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.5.1.1	Hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.2	Mã người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Mã số thuế của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.3	Người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	ngành		
3.5.1.4	Mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.5.1.5	Loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: Bản giấy	
3.5.1.6	Tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Giấy thông báo miễn kiểm tra 2: Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành 3: Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành 4: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương 5: Bản tự công bố sản phẩm 9: Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành	X
3.5.1.7	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.8	Ngày giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.9	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này.	
3.5.1.10	Nơi cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.11	Người cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
3.5.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.5.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa được được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.5.3	<i>Chứng từ kiểm tra chuyên ngành (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chứng từ kiểm tra chuyên ngành được cấp dưới dạng bản giấy	
<b>3.6</b>	<b><i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i></b>		
3.6.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.6.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.6.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.6.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.6.1.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2: Giấy chứng nhận đầu tư 3: Khác	X
3.6.1.5	Số chứng từ	Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.6	Ngày phát hành chứng từ	Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.6.1.7	Lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh	Lĩnh vực/ngành nghề đã đăng ký chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.8	Cơ sở pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu phải chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.6.2	<i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i>	
3.7	<b>Hợp đồng ủy thác</b>		
3.7.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng ủy thác	
3.7.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.7.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.7.4	Mã số thuế người ủy thác	Mã số thuế người ủy thác (nếu có)	
3.7.5	Tên người ủy thác	Tên, địa chỉ của người ủy thác	
3.7.6	Mã số thuế người nhận ủy thác	Mã số thuế người nhận ủy thác	
3.7.7	Tên người nhận ủy thác	Tên, địa chỉ của người nhận ủy thác	
3.7.8	<i>Hợp đồng ủy thác (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Hợp đồng ủy thác</i>	
3.8	<b>Tờ khai trị giá</b>		
3.8.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Tờ khai trị giá	
3.8.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.8.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.8.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Tờ khai trị giá	
3.8.5	Tờ khai trị giá (scan)	Đính kèm bản scan Tờ khai trị giá đã được khai hoàn chỉnh	
<b>3.9</b>	<b>Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)</b>		
3.9.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận C/O	
3.9.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.9.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.9.4	Số C/O	Số tham chiếu của C/O	
3.9.5	Loại C/O (Form C/O)	Loại C/O (Form) C/O	X
3.9.6	Ngày cấp C/O	Ngày cấp C/O	
3.9.7	Tổ chức cấp C/O	Tổ chức cấp C/O	
3.9.8	Người cấp C/O	Người có thẩm quyền ký trên C/O	
3.9.9	Nước cấp C/O	Mã nước cấp C/O	
3.9.10	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của hàng hóa	
3.9.11	Thời điểm nộp C/O	1: Nộp tại thời điểm làm thủ tục hải quan 2: Nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan	X
3.9.12	Chứng từ chứng nhận xuất xứ (scan)	Đính kèm bản scan C/O	
<b>3.10</b>	<b>Danh mục máy móc, thiết bị</b>		
3.10.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.10.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.10.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.5	Danh mục máy	Đính kèm bản scan Danh mục máy móc,	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	<i>móc, thiết bị (scan)</i>	thiết bị	
<b>3.11</b>	<b>Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%</b>		
3.11.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.11.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.11.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.11.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu 2: Hợp đồng cung cấp hàng hóa đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học 3: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học	X
3.11.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	
3.11.6	<i>Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (scan)</i>	Đính kèm bản scan Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	

**3. Chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung:**

**3.1. Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu**

STT	Chỉ tiêu thông tin
<b>1</b>	<b>Tờ khai nhập khẩu</b>
1.1	Mã loại hình
1.2	Mã phân loại hàng hóa
1.3	Mã hiệu phương thức vận chuyên (trừ trường hợp quy định tại khoản

	điểm b khoản 3 Điều 82 Thông tư này)
1.4	Cơ quan Hải quan
1.5	Mã người nhập khẩu
1.6	Mã đại lý hải quan
<b>2</b>	<b>Tờ khai xuất khẩu</b>
2.1	Mã loại hình
2.2	Mã phân loại hàng hóa
2.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
2.4	Cơ quan Hải quan
2.5	Mã người xuất khẩu
2.6	Mã đại lý hải quan

**3.2. Trường hợp giải phóng hàng (BP), các chỉ tiêu sau không được khai bổ sung:**

1	Mã loại hình
2	Mã phân loại hàng hóa
3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
4	Cơ quan Hải quan
5	Mã người nhập khẩu
6	Mã người xuất khẩu
7	Mã đại lý hải quan
8	Số vận đơn
9	Số lượng
10	Tổng trọng lượng hàng (Gross)
11	Phương tiện vận chuyển
12	Ngày hàng đến
13	Địa điểm dỡ hàng
14	Địa điểm xếp hàng
15	Số lượng container
16	Phân loại hình thức hóa đơn
17	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
18	Mã lý do đề nghị BP
19	Mã ngân hàng bảo lãnh
20	Năm phát hành bảo lãnh
21	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
22	Số chứng từ bảo lãnh

#### **4. Chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung**

**4.1. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung trong thông quan trên Hệ thống (IDE/EDE)**

Các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung trong thông quan là các chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 1 và mẫu số 2 điểm 1 Phụ lục này trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3.1 và điểm 4.3 Phụ lục này.

#### 4.2 Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung sau thông quan trên Hệ thống (AMA/AMC)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
<b>Mẫu số 04</b>	<b>Tờ khai bổ sung sau thông quan</b>	Khi thực hiện đăng ký thông tin tờ khai bổ sung sau thông quan.	
<b>A</b>	<b>Thông tin chung</b>		
4.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
4.2	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	X
4.3	Nhóm xử lý hồ sơ	Nhập mã Đội thủ tục xử lý hồ sơ có liên quan (tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan – Đội thủ tục” trên website Hải quan <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> ).	X
4.4	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập một trong hai mã phân loại xuất nhập khẩu sau: “E”: xuất khẩu; “I”: nhập khẩu.	
4.5	Số tờ khai	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.6	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	X
4.7	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
4.8	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.9	Thời hạn tái nhập/tái xuất	Nhập thời hạn tái xuất/tái nhập trong trường hợp tạm nhập/tạm xuất.	
4.10	Mã người khai	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
4.11	Tên người khai	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
4.12	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (không phải nhập trong trường hợp hệ thống không tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị khác với mã bưu chính khai báo thì nhập lại mã bưu chính đúng.	
4.13	Địa chỉ của	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	người khai	(không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
4.14	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
4.15	Mã lý do khai bổ sung	Nhập một trong các mã lý do khai bổ sung sau: “1”: Sai sót về tính thuế. “2”: Sai sót về trị giá hải quan. “3”: Sai sót về thuế suất. “4”: Sai sót về mã HS. “5”: Sai sót về số lượng. “6”: Các lý do khác.	
4.16	Mã tiền tệ của tiền thuế	Nhập mã đơn vị tiền tệ của tiền thuế (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan <a href="http://www.customs.gov.vn">www.customs.gov.vn</a> )	
4.17	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
4.18	Năm phát hành hạn mức	(1) Nhập năm phát hành hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.19	Kí hiệu chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.20	Số chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập số chứng từ hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.21	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D” trong trường hợp nộp thuế ngay.	
4.22	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
4.23	Năm phát hành bảo lãnh	(1) Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		ngân hàng bảo lãnh”.	
4.24	Ký hiệu chứng từ phát hành bảo lãnh	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
4.25	Số chứng từ bảo lãnh	(1) Nhập số của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
4.26	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo trước khi khai bổ sung.	X
4.27	Tỷ giá tiền thuế trước khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung.	
4.28	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo sau khi khai bổ sung.	X
4.29	Tỷ giá tiền thuế sau khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung.	
4.30	Số quản lý nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.	
4.31	Phần ghi chú (trước khi khai bổ sung)	Nhập nội dung kiên quan trước khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp.	
4.32	Phần ghi chú (sau khi khai bổ sung)	Nhập nội dung kiên quan sau khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
<b>B</b>	<b>Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung</b>		
4.33	Số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc.	
4.34	Mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung	Nhập mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung.	
4.35	Mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.36	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ trước khi khai bổ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	trước khi khai bổ sung	sung	
4.37	Mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.38	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.39	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập số lượng trước khi khai bổ sung (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.40	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng hàng hóa tính thuế trước khi khai bổ sung.	
4.41	Mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0".	
4.42	Thuế suất trước khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "KCT" trong trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.43	Số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung	Nhập số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung.	
4.44	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.45	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.46	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.47	Mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>này chỉ có tại tờ khai gốc.</p> <p>(3) Có thể không nhập liệu nếu mã HS không thay đổi so với mã HS của tờ khai gốc.</p>	
4.48	Thuế suất sau khi khai bổ sung	<p>(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “0” trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc.</p> <p>(3) Có thể không nhập liệu nếu thuế suất trùng với thuế suất của tờ khai gốc.</p>	
4.49	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung	<p>(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “*” sau đó nhập số tiền miễn thuế trong trường hợp được miễn thuế.</p> <p>(3) Nhập “0” trong trường hợp khai bổ sung bỏ đi 1 dòng hàng.</p>	
4.50	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập số “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.51	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập trị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập số “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.52	Mã đơn vị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	
4.53	Mã xác định thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập mã áp dụng thuế suất trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.54	Thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.55	Số tiền thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập số tiền thuế trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “*” sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(3) Nhập số “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.56	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập “0” trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.57	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập “0” trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.58	Mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khai bổ sung.	
4.59	Mã xác định thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập “0” trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu mã áp dụng thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.60	Thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập “0” trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.61	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập “*” sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập “0” trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (4) Có thể không nhập nếu số tiền thuế không thay đổi so với tờ khai gốc.	

**4.3. Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu đối với những chỉ tiêu thông tin không quy định tại điểm 4.1 và 4.2 Phụ lục này**

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 05	Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		
<i>A</i>	<i>Thông tin chung</i>		
5.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
5.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
5.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
5.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
5.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
5.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
5.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
5.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
<b>B</b>	<b>Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung</b>		
5.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung.	X
5.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
5.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
5.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
5.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

### 5. Chỉ tiêu thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
<b>Mẫu số 06</b>	<b>Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu</b>		
6.1	Số tờ khai đề nghị hủy	Nhập số tờ khai đề nghị hủy	
6.2	Ngày đề nghị hủy tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đề nghị hủy tờ khai.	
6.3	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
6.4	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
6.5	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy	
6.6	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
6.7	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
6.8	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
6.9	Địa chỉ của người khai hải quan	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		lại địa chỉ đúng.	
6.10	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
6.11	Mã lý do hủy	Nhập một trong các mã lý do hủy sau: “1”: Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. “2”: Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. “3”: Hủy do Hệ thống gặp sự cố. “4”: Hủy do hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu. “5”: Hủy do đưa vào nội địa để sửa chữa, tái chế. “6”: Hủy do không đáp ứng yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. “7”: Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai bổ sung. “8”: Các lý do khác.	X
6.12	Lý do hủy	Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai.	
6.13	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm	

## 6. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến Tờ khai vận chuyển độc lập

### 6.1. Chỉ tiêu thông tin tờ khai vận chuyển độc lập

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
<b>Mẫu số 07</b>	<b>Tờ khai vận chuyển độc lập</b>	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin tờ khai vận chuyển độc lập	
<b>A</b>	<b>Thông tin chung</b>		
7.1	Số tờ khai vận chuyển	(1) Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai.  Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	



STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa	
7.2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác, người khai hải quan chọn mã I.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất, người khai hải quan chọn mã E.</li> <li>- Trường hợp hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai hải quan chọn mã C.</li> </ul>	
7.3	Cơ quan Hải quan	<p>Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc;</li> <li>- Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định.</li> </ul>	
7.4	Mã người khai hải quan	<p>1. Người khai hải quan có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hàng hóa quá cảnh: là công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa;</li> <li>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: người phát hành vận đơn hoặc đại lý người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan qua đại lý hải quan.</li> <li>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển</li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: chủ kho hàng không kéo dài</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: người phát hành vận đơn gom hàng hoặc đại lý của người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc người kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ.</li> <li>- Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: người phát hành vận đơn tại ICD hoặc đại lý hải quan trong trường hợp ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan;</li> <li>- Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan trong trường hợp được ủy quyền khai hải quan.</li> <li>- Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: doanh nghiệp chuyển phát nhanh/bưu chính.</li> </ul> <p>(2) Người khai hải quan sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện khai báo, Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin mã người khai hải quan.</p>	
7.5	Tên người khai hải quan	Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin tên người khai hải quan.	
7.6	Mã nhà vận chuyển	<p>Nhập mã số thuế của người vận chuyển hàng hóa.</p> <p>Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hàng hóa quá cảnh:</li> <li>+ Trường hợp người khai hải quan đồng</li> </ul>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>thời là người vận chuyển: công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa.</p> <p>+ Trường hợp công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa thuê công ty khác vận chuyển hàng hóa quá cảnh: công ty vận chuyển.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: công ty chịu trách nhiệm vận chuyển chặng nội địa của Việt Nam.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về kho hàng không kéo dài.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về địa điểm thu gom hàng lẻ.</p> <p>- Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ ICD ra cửa khẩu xuất.</p> <p>- Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra,</p>	